SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Số: 5627/TB-TTKSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Kế hoạch số 4446/KH-TTKSBT ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh về Triển khai công tác kiểm tra, giám sát, ngoại kiểm tại các Đơn vị cung cấp nước năm 2026,

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh thông báo kết quả kiểm nghiệm mẫu nước tại Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Tp.HCM – Nhà máy nước ngầm Bình Hưng như sau:

I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở: Nhà máy nước ngầm Bình hưng
- Địa chỉ: đường Tân Liêm, xã Bình Hưng Thành phố Hồ Chí Minh
- Tên đơn vị chủ quản: Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Tp.HCM
- Công suất thiết kế: 8.000 m^3/ngày đêm
- Tổng số hộ gia đình được cung cấp nước: 3.500 hộ dân
- Nguồn nước nguyên liệu: nước dưới đất
- Ngày ngoại kiểm: 06/10/2026
- Số mẫu giám sát: 03 mẫu tại 03 vị trí giám sát (tại trạm cấp nước, giữa mạng lưới cấp nước, cuối mạng lưới cấp nước)

II. Kết quả giám sát các thông số tại chỗ:

Vị trí khảo sát	Kết quả đo tại chỗ			Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
	pH (Trong khoảng 6,0 – 8,5)	Mùi (Không có mùi lạ)	Clo dư (Trong khoảng 0,2 – 1,0 mg/l)	
NM nước ngầm Bình Hưng (Điểm đầu): tại nhà máy	7,8	Không có mùi lạ	0,6	Đạt
NM nước ngầm Bình Hưng (Điểm giữa): 199 Tân Liêm xã Bình Hưng	7,7	Không có mùi lạ	0,6	Đạt
NM nước ngầm Bình Hưng (Điểm cuối): 297 Tân Liêm xã Bình Hưng	7,6	Không có mùi lạ	0,6	Đạt

III. Kết quả xét nghiệm:

Vị trí lấy mẫu	Tổng số thông số xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm (theo QCVN 01-1:2024 /BYT)		Đánh giá theo QCVN 01-1:2024 /BYT
		Hoá lý	Vi sinh	
NM nước ngầm Bình Hưng (Điểm đầu): tại nhà máy	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
NM nước ngầm Bình Hưng (Điểm giữa): 199 Tân Liêm xã Bình Hưng	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt
NM nước ngầm Bình Hưng (Điểm cuối): 297 Tân Liêm xã Bình Hưng	99 thông số thuộc nhóm A,B	Đạt	Đạt	Đạt

IV. Đề nghị:

Nhằm đảm bảo chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị đơn vị thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục duy trì cấp nước an toàn để đảm bảo nguồn nước đạt quy chuẩn cho người dân sử dụng.

- Công khai kết quả giám sát chất lượng nước tại đơn vị để người dân có thông tin về chất lượng nước.

(Đính kèm kết quả kiểm nghiệm tại Nhà máy nước ngầm Bình Hưng)./.

Nơi nhận:
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Tp.HCM – NM nước ngầm Bình Hưng;
- BGĐ SYT;
- BGĐ TTKSBT TP;
- TYT xã Bình Hưng;
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Sawaco);
- Lưu: VT, SKCĐ-MT-BNN. (NTL-04b)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Xuân Đán

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Điểm đầu - Tại Nhà máy nước Nhà máy nước Bình Hưng/ Đường Tân Liêm, xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1449.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **061026-100**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 06/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 16/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-100	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-100	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 001854 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC BÌNH HƯNG - ĐẦU: TẠI NHÀ MÁY NƯỚC; ĐƯỜNG TÂN LIÊM, XÃ BÌNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 06/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 06/10/2026 - 21/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* (a)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* (a)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* (a)	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH (b)	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,8
6.	Clo dư tự do (b)	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi (b)	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,38
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	39,99
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	64,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	< 0,30 (LOQ = 0,30)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,59
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	4,16
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	137,0
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	0,0006
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,010)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,010)
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	12,86
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	0,030
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng Khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 001855 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC BÌNH HƯNG - GIỮA: 139 TÂN LIÊM, XÃ BÌNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 06/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 06/10/2026 - 21/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,7
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,21

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Màu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	< 0,80 (LOQ = 0,80)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	34,49
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	58,40
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	< 0,30 (LOQ = 0,30)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,65
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	6,44
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	86,75
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	< 0,0005 (LOQ = 0,0005)
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,010)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,010)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	Không phát hiện (LOD = 0,010)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	11,32
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	< 0,030 (LOQ = 0,030)
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm



ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Địa chỉ: 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 2: 699 Trần Hưng Đạo, phường Chợ Quán, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 3: 957 Ba Tháng Hai, phường Minh Phụng, TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, TP. Hồ Chí Minh
Website: hcdc.vn *Điện thoại: 0909 408 895*
E-mail: khoaxetnghiem@hcdc.gov.vn
HCDC

VILAS 1586
Chất lượng là nền tảng của sự tồn tại và phát triển

Số: 001856 /KQ-XN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Tên khách hàng : TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ khách hàng : 366A ÂU DƯƠNG LÂN, PHƯỜNG CHÁNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY NƯỚC BÌNH HƯNG - CUỐI: 297 TÂN LIÊM, XÃ BÌNH HƯNG, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tên mẫu : **NƯỚC SAU XỬ LÝ**
Lượng mẫu : 5000mL
Ngày nhận mẫu : 06/10/2026
Thời gian xét nghiệm : 06/10/2026 - 21/10/2026

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
1.	Coliform tổng số [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
2.	*Escherichia coli* [a]	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100mL	< 1	< 1
3.	Trực khuẩn mủ xanh *(Pseudomonas aeruginosa)* [a]	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	< 1	< 1
4.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)* [a]	SMEWW 9213B: 2023	CFU/ 100mL	< 1	< 1
5.	pH [b]	Phương pháp nội bộ	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5	7,6
6.	Clo dư tự do [b]	Phương pháp nội bộ	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	0,6
7.	Mùi [b]	Cảm quan	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	2	0,24

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
9.	Mầu sắc	TCVN 6185:2015 (ppC)	TCU	15	Không phát hiện (LOD = 3,00)
10.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	TCVN 5988:1995	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,12)
11.	Permanganat	TCVN 6186:1996	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,30)
12.	Clorua (Chloride) (Cl^-)	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	250	37,49
13.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	SMEWW 2340C : 2023	mg/L	300	63,00
14.	Florua (Fluoride) (F^-)	SMEWW 4500-F-D:2023	mg/L	1,5	< 0,30 (LOQ = 0,30)
15.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	Ref.TCVN 6180:1996	mg/L	11	0,59
16.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_2 – B:2023	mg/L	0,9	Không phát hiện (LOD = 0,001)
17.	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	US EPA 375.4, 1978	mg/L	250	3,93
18.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C : 2023	mg/L	1.000	117,0
19.	Asen (Arsenic) (As)	QTKT.HL3.N21	mg/L	0,01	< 0,0005 (LOQ = 0,0005)
20.	Cadmi (Cd)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,003	Không phát hiện (LOD = 0,0001)
21.	Chì (Plumbum) (Pb)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,01	Không phát hiện (LOD = 0,001)
22.	Chromi (Cr)	SMEWW 3113B : 2023	mg/L	0,05	Không phát hiện (LOD = 0,001)
23.	Đồng (Cuprum) (Cu)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	1	Không phát hiện (LOD = 0,010)
24.	Kẽm (Zincum) (Zn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	2	Không phát hiện (LOD = 0,010)

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp xét nghiệm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Kết quả
25.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,1	Không phát hiện (LOD = 0,01)
26.	Natri (Na)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	200	12,33
27.	Sắt (Ferrum) (Fe)	SMEWW 3111B : 2023	mg/L	0,3	< 0,030 (LOQ = 0,030)
28.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	QTKT.HL3.N20	mg/L	0,001	Không phát hiện (LOD = 0,0002)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được xét nghiệm nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y tế.

❖ ***Ghi chú:***

- *TT từ 19 đến 28: Chỉ tiêu xét nghiệm được thực hiện tại Khoa Xét nghiệm - Cơ sở 6: 19 Phạm Ngọc Thạch, phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh.*
- *(a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/ IEC 17025 : 2017.*
- *(b): Chỉ tiêu đo tại hiện trường bởi Khoa Sức khỏe cộng đồng - Môi trường - Bệnh nghề nghiệp.*
- *<1: Được xem như "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu xét nghiệm.*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.*
- *LOQ: Giới hạn định lượng.*
- *(-) là không có đơn vị tính*
- *Thông tin về khách hàng và mẫu xét nghiệm do người gửi mẫu cung cấp.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.*
- *Phiếu kết quả xét nghiệm không được sao chép lại từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của HCDC./.*

TUQ. GIÁM ĐỐC
Trưởng khoa Xét nghiệm

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS.BS. Nguyễn Thị Vy Uyên

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-100	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-100	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-100	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Điểm giữa - 139 Tân Liêm, xã Bình Hưng
Nhà máy nước Bình Hưng/ Đường Tân Liêm, xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1450.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **061026-101**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 06/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 16/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-101	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-101	QCVN 01-1 :2024/BYT
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-101	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a) Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: *Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

Tên khách hàng/ *Customer* : **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ/ *Address* : 366A Âu Dương Lân, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước sạch

Tên mẫu/ *Name of sample* : Điểm cuối - 297 Tân Liêm, xã Bình Hưng
Nhà máy nước Bình Hưng/ Đường Tân Liêm, xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh (1451.26)

Mã số mẫu/ *Code of sample* : **061026-102**

Mô tả mẫu/ *Sample description* : Mẫu nước đựng trong can nhựa 5,0L

Số lượng/ *Quantity* : 01 mẫu

Ngày nhận mẫu/ *Date of receiving* : 06/10/2026 Ngày trả kết quả/ *Date of result* : 16/10/2026

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-102	QCVN 01-1 :2024/BYT
1.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02
2.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
3.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
4.	(a) Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
5.	(a) Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
6.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
7.	(a) Sunfua (Sulfide) (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 – S^{2-}: 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
8.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
9.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
10.	(a) 1,2 – Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
11.	(a) 1,2 – Dichloroethene ($C_2H_2Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
12.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)*	QCVN 01-1 :2024/BYT
				061026-102	
13.	(a) Dichloromethane (CH_2Cl_2)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
14.	(a) Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
15.	(a) Trichloroethene (C_2HCl_3)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
16.	(a) Vinyl chloride (C_2H_3Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
17.	(a) Benzene (C_6H_6)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
18.	(a) Ethylbenzene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
19.	(a) Pentachlorophenol (C_6HCl_5O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
20.	(a) Styrene (C_8H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
21.	(a) Toluene (C_7H_8)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
22.	(a) Xylene (C_8H_{10})	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
23.	(a) 1,2 – Diclorobenzene ($C_6H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
24.	(a) Monochlorobenzene (C_6H_5Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
25.	(a) Tổng Trichlorobenzene ($C_6H_3Cl_3$)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
26.	(a) Acrylamide (C_3H_5NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
27.	(a) Epichlorohydrin (C_3H_5ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
28.	(a) Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
29.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ($C_3H_5Br_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
30.	(a) 1,2 – Dichloropropane ($C_3H_6Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-102	QCVN 01-1 :2024/BYT
31.	(a) 1,3 – Dichloropropene ($C_3H_4Cl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
32.	(a) 2,4-D ($C_8H_6Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
33.	(a) 2,4 – DB ($C_{10}H_{10}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
34.	(a) Alachlor ($C_{14}H_{20}ClNO_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
35.	(a) Aldicarb ($C_7H_{14}N_2O_2S$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
36.	(a) Atrazine ($C_8H_{14}ClN_5$) và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
37.	(a) Carbofuran ($C_{12}H_{15}NO_3$)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,2)	5
38.	(a) Chlorpyrifos ($C_9H_{11}Cl_3NO_3PS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
39.	(a) Chlordane ($C_{10}H_6Cl_8$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
40.	(a) Chlorotoluron ($C_{10}H_{13}ClN_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
41.	(a) Cyanazine ($C_9H_{13}ClN_6$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
42.	(a) DDT ($C_{14}H_9Cl_5$) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1
43.	(a) Dichloprop ($C_9H_8Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
44.	(a) Fenoprop ($C_9H_7Cl_3O_3$)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
45.	(a) Hydroxyatrazine ($C_8H_{15}N_5O$)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
46.	(a) Isoproturon ($C_{12}H_{18}N_2O$)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
47.	(a) MCPA ($C_9H_9ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
48.	(a) Mecoprop ($C_{10}H_{11}ClO_3$)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
49.	(a) Methoxychlor ($C_{16}H_{15}Cl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*	Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-102	QCVN 01-1 :2024/BYT
50.	(a) Molinate ($C_9H_{17}NOS$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
51.	(a) Pendimethalin ($C_{13}H_{19}N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
52.	(a) Permethrin ($C_{21}H_{20}Cl_2O_3$)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
53.	(a) Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
54.	(a) Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
55.	(a) Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
56.	(a) 2,4,6 – Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
57.	(a) Bromat (BrO^{3-})	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
58.	(a) Formaldehyde (CH_2O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 16,7)	500
59.	(a) Monochloramine (NH_2Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
60.	(a) Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
61.	(a) Bromoform ($CHBr_3$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
62.	(a) Chloroform ($CHCl_3$)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300
63.	(a) Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	100
64.	(a) Dibromoacetonitrile (C_2HBr_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
65.	(a) Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
66.	(a) Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
67.	(a) Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
68.	(a) Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/*No*: 06102608/KQ

TT *(No.)*		Chỉ tiêu *(Characteristic)*	Đơn vị *(Unit)*	Phương pháp thử *(Test method)*	Kết quả *(Result)* 061026-102	QCVN 01-1 :2024/BYT
69.	(a)	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
70.	(a)	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
71.	(a)	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

***Nhận xét**: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. / The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1:2024/BYT.*

Ghi chú/Notes:
- *(*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.*
- *Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.*
- *Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.*
- *KPH: Không phát hiện/ Not detected;*
- *LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;*
- *(--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;*
- *QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*
- *Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.*
- *(a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).*

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)

Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director

Phan Duy Hưng